TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2019/DS-PT
Ngày: 06-3-2019
V/v T/c HĐ thuê khoán TS.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Khánh

Các Thẩm phán: Ông Lương Minh Trí

Ông Dương Ngọc Thành

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Trương Thị Tuyến, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 và 06 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2019/TLPT-DS ngày 10 tháng 01 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng thuê khoán tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 62/2018/DS-ST ngày 04 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 56/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1965

Địa chỉ: Số 130/40, Đường N, Phường 3, thành phố T, tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Mỹ L: Ông Vũ Khắc Đ, sinh năm 1977. Địa chỉ: Số 396, Đường N 1, Phường 3, thành phố T, tỉnh L. Theo văn bản ủy quyền ngày 19/3/2018, được công chứng tại Văn phòng công chứng P.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ C – Chủ Hộ kinh doanh Năm C.

Địa chỉ thường trú: Số 27/5, ấp K, xã B, huyện C, tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Mỹ C: Bà Phan Thị Thanh T, sinh năm 1996. Địa chỉ: Số 27/5, ấp K, xã B, huyện C, tỉnh L. Theo văn bản ủy quyền ngày 04/3/2019 có chứng thực của UBND xã B, huyện C, tỉnh L.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ L.

- *Viện Kiểm sát kháng nghị:* Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

(Ông Đ, bà C và bà T có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/4/2018 và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An, nội dung khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ L và lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bà L là anh Vũ Khắc Đ được tóm tắt như sau:

Ngày 16/3/2015, bà L và bà C có thỏa thuận và ký giấy thuê lò giết mổ, bà C cho bà L thuê một phần lò giết mổ gia cầm tên "Năm C" để thực hiện việc giết mổ gia cầm trong thời gian 10 năm (đến ngày 31/3/2025); bà L đã xây dựng thêm 04 lò nấu nước mới và sửa lại 02 lò cũ của bà C; sửa lại mái nhà bao gồm tol và khung kèo sắt. Để đảm bảo cho việc thuê lò giết mổ bà L phải nộp cho bà C số tiền thế chân là 120.000.000đồng *(sau đây viết tắt của từ đồng là đ)*, ngoài ra mỗi tháng bà L phải trả cho bà C 10.000.000đ tiền thuê lò. Bà L đã thuê lò giết mổ và hoạt động được hơn 02 năm thì vào năm 2016 bà C tự ý san lấp phần ao, hồ phía sau lò giết mổ để mở rộng diện tích lò mà không xin phép và xả nước thải ra kênh gây ô nhiễm môi trường nên bị phạt. Ngày 13/3/2018 bà C điện thoại cho bà L đề nghị chịu tiền phạt nếu không thì bà C đóng cửa không cho vô làm; đến ngày 14/3/2018 bà C đổi ổ khóa không cho bà L vào lò giết mổ gia cầm. Đêm 14/3/2018 đến nay lò giết mổ vẫn hoạt động bình thường, bà C cho các bạn hàng khác thuê lò giết mổ nhưng không cho bà L vào hoạt động.

Ngày 15/3/2018 bà L có gởi thông báo cho bà C với nội dung hai bên tiếp tục thực hiện hợp đồng trở lại như hai bên đã cam kết nhưng không được bà C đồng ý. Khi thực hiện hợp đồng thuê lò giết mổ thì giữa bà C và bà L có thỏa thuận chìa khóa cổng lò giết mổ bà C giữ một chìa, bà L giữ một chìa, ông T bảo vệ là em bà C giữ một chìa khóa để ra vào cổng lò giết mổ.

Nay bà L yêu cầu hủy hợp đồng thuê lò giết mổ mà hai bên đã thỏa thuận, yêu cầu bà C trả cho bà L số tiền thế chân 120.000.000đ và phải chịu phạt vi phạm hợp đồng do đơn phương chấm dứt hợp đồng thuê trước thời hạn là 120.000.000đ, tổng cộng là 240.000.000đ. Đối với mái nhà tol và khung kèo sắt để hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà không yêu cầu định giá.

Đối với yêu cầu phản tố của bà C yêu cầu bà L phải thanh toán lại các khoản tiền thuốc thú y; tiền thuế quý 1, tiền điện (từ ngày 05/01-05/2/2018); tiền điện (từ ngày 05/02-05/3/2018) bà L đồng ý; riêng các khoản tiền nộp phạt do vi phạm môi trường; tiền lãi do chậm nộp phạt của tiền vi phạm môi trường; tiền đo đạc giám định phân tích nước bà L không đồng ý.

Bị đơn Nguyễn Thị Mỹ C trình bày tại đơn phản tố ngày 30/5/2018 và ý kiến của bà Phan Thị Thanh T là người đại diện theo ủy quyền của bà C thể hiện như sau:

Bà C và bà L có thỏa thuận thuê lò giết mổ, bà L có đưa cho bà C tiền thế chân là 120.000.000đ và mỗi tháng bà Lan trả 10.000.000đ tiền thuê. Trong quá trình hoạt động do bà L vi phạm gây ô nhiễm môi trường (định mức giết mổ của bà L là 300 con gia cầm nhưng bà L lại giết mổ từ 600 đến 900 con) nên bị phạt số tiền 15.000.000đ nhưng bà L không nộp phạt, nên ngày 13/3/2018 bà C có nộp 18.720.000đ tiền phạt thay cho bà L (bao gồm 15.000.000đ tiền phạt và tiền lãi chậm trả). Đến ngày 15/3/2018 bà C có đến nhà gặp bà L để lấy lại tiền phạt và tiền thuê nhà nhưng bà L không đồng ý trả. Sau đó bà L tự ý di dời tài sản về và không sử dụng lò giết mổ nữa, bà C không có thay ổ khóa như bà L trình bày. Trước khi thuê hai bên có thỏa thuận bà L phải chịu tất cả các chi phí như: tiền điện, tiền nước, tiền thuế, tiền phạt, tiền thú y, tiền thuê và chi phí sửa chữa lò mổ nhưng mỗi khi sửa chữa lò thì bà L cấn trừ vào tiền thuê hàng tháng số tiền là 30.000.000đ, bà C không yêu cầu chi phí này, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi thực hiện hợp đồng thuê lò giết mổ thì mỗi người giữ một chìa khóa cửa lò giết mổ và ông T là người giữ một chìa khóa cổng để mở cổng khi tới giờ giết mổ. Nay trước yêu cầu của bà L, bà C không đồng ý, bà C đồng ý để bà L tiếp tục thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận. Bà C yêu cầu bà L phải thanh toán lại các khoản tiền thuốc thú y là 3.685.000đ; tiền thuế quý 1 là 2.092.000đ; tiền điện 1.096.313đ (từ ngày 05/01-05/2/2018); tiền điện 888.809đ (từ ngày 05/02-05/3/2018); tiền nộp phạt do vi phạm môi trường là 15.000.000đ; tiền lãi do chậm nộp phạt của tiền vi phạm môi trường là 3.620.000đ; tiền đo đạc giám định phân tích nước là 100.000đ, tổng cộng là 26.482.122đ.

Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An đã tiến hành hòa giải tranh chấp giữa các bên nhưng kết quả không thành.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 62/2018/DS-ST ngày 04 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An đã quyết định:

- Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 229, 246, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 472, 328 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Áp dụng khoản 1 Điều 13, khoản 1 Điều 14 và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ L về việc "tranh chấp hợp đồng thuê tài sản" với bà Nguyễn Thị Mỹ C.

Buộc bà C phải có trách nhiệm trả cho bà L 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng) tiền cọc.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Thị Mỹ L về việc "tranh chấp hợp đồng thuê tài sản" với bà Nguyễn Thị Mỹ C đối với số tiền 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng) tiền phạt cọc.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự đối với số tiền là 7.762.122đ. Bà L có trách nhiệm thanh toán cho bà C là 7.762.122đ (bảy triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn một trăm hai mươi hai đồng).

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà C đối với bà L đối với số tiền là 18.720.000đ (mười tám triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

4. Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chổ là 1.000.000đ, mỗi bên phải chịu ½ chi phí này (bà L đã nộp xong). Bà C phải hoàn trả cho bà L là 500.000đ (năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.

5. Về án phí: Bà L phải nộp 6.388.106đ (sáu triệu ba trăm tám mươi tám nghìn một trăm lẽ sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.000.000đ (sáu triệu đồng) theo biên lai thu số 0002214 ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An. Bà L phải nộp tiếp là 388.106đ (ba trăm tám mươi tám nghìn một trăm lẽ sáu đồng).

Bà C phải nộp 3.468.000đ (ba triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (đã được giảm 50% án phí), khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 660.000 đồng (sáu trăm sáu mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002285 ngày 05 tháng 6 năm 2018 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An. Bà C phải nộp tiếp là 2.808.000đ (hai triệu tám trăm lẽ tám nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền và thời hiệu yêu cầu thi hành án đối với các đương sự.

Ngày 13/12/2018, nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận phần phạt hợp đồng theo đơn kiện của nguyên đơn là 120.000.000đ.

Ngày 18/12/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An kháng nghị cải sửa bản án sơ thẩm theo hướng các đương sự chỉ phải chịu 50% mức án phí đối với số tiền 7.762.122đ, không chấp nhận giảm cho bị đơn 50% án phí trên số tiền 138.720.000đ, bị đơn phải chịu án phí với số tiền là 6.936.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo của nguyên đơn. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An liên quan đến án phí của vụ án có 02 phần. Đối với phần án phí của khoản tiền điện, tiền thuế, tiền thú y mà bị đơn phản tố đối với nguyên đơn được nguyên đơn đồng ý, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An theo hướng đương sự chỉ phải chịu 50% mức án phí tính trên 7.762.122đ. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An xin điều chỉnh nội dung kháng nghị phần này theo hướng đương sự không phải chịu án phí tính trên số tiền 7.762.122đ, vì nghĩa vụ của nguyên đơn phải trả số tiền 7.762.122đ cho bị đơn được đối trừ vào nghĩa vụ của bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền thế chân là 120.000.000đ. Đối với phần kháng nghị liên quan đến việc miễn 50% án phí cho bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị, cải sửa một phần án sơ thẩm về án phí. Về nội dung liên quan đến khoản tiền phạt hợp đồng 120.000.000đ mà nguyên đơn kháng cáo: Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là có cơ sở. Bởi lẽ, hợp đồng đã ký kết giữa các bên không thể hiện rõ điều khoản thỏa thuận chi tiết về phạt hợp đồng. Nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ L kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh bị đơn Nguyễn Thị Mỹ C vi phạm điều khoản nào trong hợp đồng thuê lò giết mổ gia cầm ngày 16/3/2015, để phải chịu phạt hợp đồng, nên không có căn cứ chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận phần kháng cáo này của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn được thực hiện đúng thời hạn, đúng thủ tục luật định, nên vụ án được xem xét lại theo trình tự phúc thẩm. Theo nội dung "Giấy cho thuê lò giết mổ ngày 16/3/2015" giữa bà Nguyễn Thị Mỹ L và bà Nguyễn Thị Mỹ C thể hiện bà C là *"Chủ giết mổ gia cầm Năm C"*. Bà Nguyễn Thị Mỹ C có đăng ký kinh doanh lò giết mổ gia cầm với tư cách là Hộ kinh doanh cá thể, được Phòng Tài chính Kế hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh từ năm 2006 với tên Hộ kinh doanh: Năm C. Như vậy, khi bà L (bên thuê) khởi kiện bà C (bên cho thuê) liên quan đến tranh chấp hợp đồng thuê lò giết mổ gia cầm giữa các bên thì phải xác định bị đơn trong vụ án là bà Nguyễn Thị Mỹ C – Chủ Hộ kinh doanh Năm C mới đúng. Lò giết mổ là cơ sở sản xuất kinh doanh của bà Nguyễn Thị Mỹ C – Chủ Hộ kinh doanh Năm C, đây là đối tượng của hợp đồng thuê khoán tài sản theo quy định tại Điều 502 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 484 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên khi có tranh chấp tại Tòa án, cần xác định quan hệ tranh chấp là *"Tranh chấp hợp đồng dân*

sự về thuê khoán tài sản". Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm điều chỉnh lại tư cách tố tụng của bị đơn và quan hệ pháp luật tranh chấp, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2] Về nội dung liên quan đến kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ L về số tiền phạt hợp đồng là 120.000.000đ, Hội đồng xét xử thấy rằng: "Giấy cho thuê lò giết mổ ngày 16/3/2015" có nội dung *"Ghi chú: nếu có chở ngạy hợp đồng thì chị Nguyễn Thị Mỹ L mất cộc. Nguyễn Thị Mỹ C có trật hợp đồng là đền (120.000.000) một trăm hai chục triệu"*. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Vũ Khắc Đ là đại diện bị đơn xác định đây là thỏa thuận giữa các bên về việc phạt hợp đồng. Ông Đ cho rằng chính bà C vào ngày 14/3/2018 đã vi phạm hợp đồng *(trật hợp đồng)* khi có hành vi thay ổ khóa, khóa cổng lò mổ, không cho bà L (bên thuê) thực hiện quyền của người thuê theo thỏa thuận. Ông Đ còn cho rằng bà L đã thể hiện thiện chí bằng cách gởi thông báo ngày 15/3/2018 cho bà C về việc đề nghị mở cửa lò mổ cho bà tiếp tục vào hoạt động thì bà C cũng không có ý kiến phản hồi. Do đó, bà C phải chịu phạt hợp đồng với số tiền 120.000.000đ đối với bà L theo đúng thỏa thuận. Xét kháng cáo của nguyên đơn về phần phạt hợp đồng với số tiền 120.000.000đ cũng như các căn cứ mà đại diện nguyên đơn nêu ra là không đủ cơ sở để xác định bị đơn là bà Nguyễn Thị Mỹ C – Chủ Hộ kinh doanh Năm C đã vi phạm hợp đồng. Bởi lẽ, như nhận định của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm, "Giấy cho thuê lò giết mổ ngày 16/3/2015" đã ký kết giữa các bên không thể hiện rõ điều khoản thỏa thuận chi tiết về phạt hợp đồng. Những ý kiến mà đại diện nguyên đơn đưa ra cũng không được bà C hay bà T thừa nhận. Bà Nguyễn Thị Mỹ L không chứng minh được bà Nguyễn Thị Mỹ C đã nhận được thông báo ngày 15/3/2018 để cho rằng bà C không có thiện chí tiếp tục hợp đồng. Bà L cũng không có chứng cứ chứng minh bà C đã tự ý đơn phương chấm dứt hợp đồng, lời trình bày của những người làm chứng mà các bên đưa ra có mâu thuẫn nhau về cùng một nội dung nên không đảm bảo tính khách quan. Từ đó, cho thấy đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ L đối với số tiền phạt hợp đồng 120.000.000đ là đúng pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện phạt hợp đồng của nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ L đối với số tiền 120.000.000đ là đúng. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm không có bất kỳ phân tích, đánh giá hay nhận định nào để không chấp nhận yêu cầu phạt hợp đồng này của nguyên đơn là thực hiện không đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về bản án sơ thẩm. Án sơ thẩm xác định đây là tranh chấp về hợp đồng thuê tài sản là chưa đúng như đã phân tích ở trên, các đương sự cũng xác định khoản tiền 120.000.000đ theo "Giấy cho thuê lò giết mổ ngày 16/3/2015" là khoản tiền đưa trước *(hay còn gọi là tiền thế chân)*, khi kết thúc hợp đồng thì bà C sẽ trả lại cho bà L, nhưng trong phần nhận định và quyết định của bản án sơ thẩm lại xác định đây là tiền cọc và áp dụng các quy định về đặt cọc để giải quyết là không chính xác. Ngoài ra, bản án sơ thẩm tuyên công nhận sự thỏa thuận giữa bà L và bà C liên quan đến nghĩa vụ trả khoản tiền 7.762.122đ trong tổng số tiền 26.482.122đ

mà bà C phản tố đối với bà L mà không khấu trừ vào số tiền đưa trước 120.000.000đ mà bà C có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà L là không phù hợp, dẫn đến tính án phí của vụ án không đúng, cần điều chỉnh lại trong phần quyết định, Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[4] Về kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An liên quan đến nghĩa vụ chịu án phí: Hội đồng xét xử xét thấy, bà C không thuộc trường hợp gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến không có đủ tài sản để nộp án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án *(bà C là Chủ Hộ kinh doanh Năm C, có tài sản, có thu nhập ổn định)* nên Tòa án cấp sơ thẩm giảm cho bà C 50% số tiền án phí phải nộp là không đúng. Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc điều chỉnh một phần kháng nghị theo hướng đương sự không phải chịu án phí tính trên số tiền 7.762.122 đồng, không giảm cho bà C 50% án phí tính trên khoản tiền 138.720.000đ là phù hợp, đúng pháp luật, nên được chấp nhận, cải sửa bản án sơ thẩm liên quan đến nội dung án phí.

[5] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm cải sửa một phần bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là bà Nguyễn Thị Mỹ L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

1. Cải sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 62/2018/DS-ST ngày 04 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Áp dụng Điều 483, Điều 484, Điều 485, Điều 486, Điều 487, Điều 488, Điều 489, Điều 490, Điều 492, Điều 493 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ L về việc "Tranh chấp hợp đồng thuê khoán tài sản" với bà Nguyễn Thị Mỹ C – Chủ Hộ kinh doanh Năm C.

Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ C – Chủ Hộ kinh doanh Năm C phải có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị Mỹ L khoản tiền đưa trước là 120.000.000đ *(một trăm hai mươi triệu đồng)*. Khấu trừ khoản tiền tiền điện, tiền thuế, tiền thú y là 7.762.122 đồng mà bà Nguyễn Thị Mỹ L có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị

Mỹ C – Chủ Hộ kinh doanh Năm C, nên bà Nguyễn Thị Mỹ C – Chủ Hộ kinh doanh Năm C còn phải thực hiện nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ L số tiền 112.237.878đ *(một trăm mười hai triệu, hai trăm ba mươi bảy nghìn, tám trăm bảy mươi tám đồng)*.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ L về việc phạt vi phạm hợp đồng là 120.000.000đ đối với bà Nguyễn Thị Mỹ C – Chủ Hộ kinh doanh Năm C.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Mỹ C – Chủ Hộ kinh doanh Năm C đối với bà Nguyễn Thị Mỹ L liên quan đến khoản tiền phạt do vi phạm môi trường, chi phí giám định mẫu nước, tiền lãi do chậm nộp phạt với số tiền là 18.720.000đ.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ở cấp sơ thẩm là 1.000.000đ, mỗi bên phải chịu ½ chi phí này (bà L đã nộp xong). Bà Nguyễn Thị Mỹ C – Chủ Hộ kinh doanh Năm C có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ L 500.000đ *(năm trăm nghìn đồng)*.

5. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ C – Chủ Hộ kinh doanh Năm C phải nộp 5.611.894đ án phí *(tính trên khoản tiền 112.237.878đ phải trả cho bà L)* và 936.000đ án phí *(tính trên khoản tiền 18.720.000đ bà C phản tố không được Tòa án chấp nhận)*. Khấu trừ khoản tiền tạm ứng án phí bà C đã nộp là 660.000đ theo biên lai thu số 0002285 ngày 05 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An, nên bà Nguyễn Thị Mỹ C – Chủ Hộ kinh doanh Năm C còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5.887.894đ, sung Ngân sách Nhà nước.

Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ L phải nộp 6.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Chuyển khoản tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp là 6.000.000đ theo biên lai thu số 0002214 ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An sang thi hành án phí dân sự sơ thẩm cho bà L, nên không phải nộp tiếp.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu, hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Mỹ L khoản tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0001070 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Văn Khánh